

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA SINH VIÊN KHOA TIỂU HỌC - MẦM NON, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC NĂM 2023

*Vũ Phương Liên, Vũ Thị Thanh Nhân
Trường Đại học Tây Bắc

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 24/05/2023

Ngày nhận đăng: 30/07/2023

Từ khoá: Vệ sinh an toàn thực phẩm, kiến thức, sinh viên.

TÓM TẮT

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm của sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non Trường Đại học Tây Bắc, từ đó đưa ra khuyến nghị phù hợp cho sinh viên. Thiết kế nghiên cứu là nghiên cứu mô tả có phân tích qua một cuộc điều tra cắt ngang trên 254 sinh viên, với các chỉ số nghiên cứu là kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Một số nội dung kiến thức có tỷ lệ đạt yêu cầu cao như rửa tay trước khi chế biến thực phẩm (99,2%); bảo quản thực phẩm (94,9%); sử dụng riêng dụng cụ chế biến thực phẩm (84,3%). Bên cạnh đó, một số nội dung có tỷ lệ kiến thức đạt yêu cầu thấp như khái niệm bệnh truyền qua thực phẩm (51,9%), dấu hiệu ngộ độc thực phẩm (43,3%), xử trí ngộ độc thực phẩm (59,8%). Nghiên cứu cũng chỉ ra, kiến thức về VSATTP của sinh viên năm thứ 2,3 cao hơn so với sinh viên năm nhất với $p < 0,05$. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt và khá ở sinh viên chuyên ngành Mầm non cao hơn ngành Tiểu học với $p < 0,05$. Sinh viên năm thứ ba ngành Mầm non có mức tốt kiến thức về VSATTP là cao nhất.

Kết luận: Kiến thức cơ bản về ATTP có tỷ lệ đạt cao, tuy nhiên kiến thức về khái niệm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm... có tỷ lệ đạt yêu cầu chưa cao. Tồn tại khoảng cách kiến thức giữa sinh viên các ngành và năm học.

1. Mở đầu

Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) là vấn đề đang được Đảng, nhà nước và cộng đồng đặc biệt quan tâm bởi vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Hơn thế nữa, vệ sinh an toàn thực phẩm còn tác động đến nền kinh tế, xã hội, thương mại, du lịch và an sinh xã hội. Nhưng những năm gần đây, nước ta đang có xu hướng gia tăng về số vụ và số người bị ngộ độc thực phẩm. Theo báo cáo của Bộ Y tế, chỉ tính riêng trong tháng 12 năm 2022, cả nước xảy ra 54 vụ ngộ độc thực phẩm, 1.359 người bị ngộ độc, trong đó có 18 người tử vong. Tuy rằng, công tác quản lý VSATTP đã được chú trọng; song nhiều nghiên cứu cũng cho thấy thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về ATTP của cán bộ, học sinh, sinh viên và người dân còn nhiều hạn chế [6]. Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng và trang bị kiến thức về VSATTP cho học sinh, sinh viên, cộng đồng là rất quan trọng [4,7].

Nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trên đối tượng sinh viên Trường Đại học Tây Bắc; với vai trò là sinh viên chuyên ngành Tiểu học - Mầm non, ngoài việc học chuyên môn thì còn phải có những hiểu biết nhất định về ATTP để tham gia truyền thông chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, những đối tượng sẽ luôn gần gũi và cần được quan tâm đặc biệt khi đến trường. Đồng thời nếu có kiến thức, kỹ năng tốt thì đối tượng sinh viên sẽ một kênh truyền thông đến người dân, giúp họ hiểu đúng về sự nguy hiểm, tác hại của mất VSATTP và biết cách phòng tránh hợp lý, hiệu quả. Trong thời gian vừa qua, đã có một số nghiên cứu về kiến thức, thái độ, thực hành của người tiêu dùng, người chế biến về vệ sinh ATTP xong việc nghiên cứu này trên đối tượng sinh viên còn hạn chế. Đặc biệt, nghiên cứu này trên sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non thì hoàn toàn mới mẻ. Do vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Thực trạng vệ sinh an toàn

thực phẩm của sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc năm 2023” nhằm đánh giá thực trạng kiến thức về VSATTP của sinh viên đưa ra những khuyến nghị phù hợp nâng cao nhận thức cho người học.

2. phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: nghiên cứu được tiến hành trên đối tượng sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non Trường Đại học Tây Bắc bước đầu nhằm xác định thực trạng kiến thức về VSATTP.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 2/2023 đến tháng 4/2023.

Thiết kế nghiên cứu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang để phỏng vấn kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm của sinh viên.

$$\text{Cỡ mẫu: } n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{1-p}{p\varepsilon^2}$$

trong đó:

n: Cỡ mẫu nghiên cứu;

α : Mức ý nghĩa thống kê (với độ tin cậy 95% thì $\alpha = 0,05$);

Z: Hệ số tin cậy (với $\alpha = 0,05$ thì $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$)

ε : là độ chính xác theo p, lấy $= 0,29$;

p: Là tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt về VSATTP qua điều tra thử là 15%. Thay vào công thức ta được cỡ mẫu là 254 sinh viên, thực tế nghiên cứu điều tra 254 sinh viên.

Phương pháp thu thập thông tin

Tiến hành phỏng vấn kiến thức về ATTP của sinh viên Khoa Tiểu học Mầm non thông qua bộ công cụ được thiết kế sẵn.

Bộ công cụ gồm: Thông tin chung 09 câu; kiến thức 14 câu.

Các chỉ số và biến số nghiên cứu:

Sử dụng bộ phiếu điều tra thực trạng kiến thức về VSATTP, các biện pháp dự phòng: Khái niệm ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm, thực phẩm an toàn, dấu hiệu ngộ độc thực phẩm, xử trí ngộ độc thực phẩm, vệ sinh tay, sử dụng dụng cụ chế biến thực phẩm, bảo quản thực phẩm, nước ăn uống...

Trong phần 14 câu hỏi về kiến thức; cứ 01 câu trả lời đúng sinh viên được 01 điểm.

Đánh giá kiến thức theo 03 mức như sau:

Thang điểm	Xếp loại kiến thức
6 – 8	Trung bình
9 – 10	Khá
11 – 14	Tốt

Xử lý số liệu: Số liệu được làm sạch trước, sau đó được xử lý bằng phần mềm epidata và SPSS. Sử dụng T- Test và test phi tham số Mann-Whitney với các biến. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3. Kết quả và thảo luận

1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Kết quả biểu đồ 1 cho thấy: Sinh viên tham gia vào nghiên cứu chiếm đa số là nữ (213 sinh viên chiếm 83,9%); còn 41 sinh viên nam giới chiếm 16,1%. Đối tượng được phỏng vấn phần lớn là sinh viên người dân tộc thiểu số và có một phần nhỏ khoảng 0,79% là lưu học sinh Lào. Đối tượng nghiên cứu ở năm học là 46,1%; 29,1%; 24,8% tương ứng với năm thứ nhất, năm thứ 2 và năm thứ 3. Đối tượng tham gia khảo sát đa phần là sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học chiếm 62,9%.

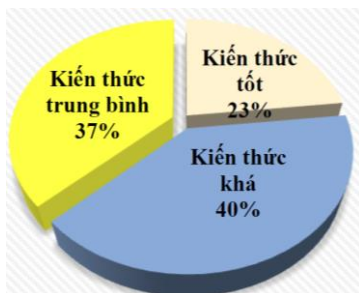


Biểu đồ 1. Đặc điểm về đối tượng nghiên cứu (n = 254)

2. Thực trạng kiến thức về VSATTP của sinh viên Khoa Tiểu học Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc năm 2023

Qua biểu đồ 2 trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, về mức độ hiểu biết chung các kiến thức về VSATTP, tỉ lệ sinh viên được đánh giá ở mức độ kiến thức tốt, khá, trung bình lần lượt là: 23%; 40% và 37%. Như vậy, có 63% sinh viên có kiến thức từ mức khá trở lên. Tỉ lệ này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Sarah M Courtney khi đánh giá kiến thức VSATTP của 485 sinh viên đại học ở Ontario, Canada khoảng 64,8% sinh viên sống ngoại trú, ít hoặc hiếm khi nấu ăn, có khoảng 56,3% sinh viên trả lời đúng câu hỏi về kiến

thức ATTP [9].

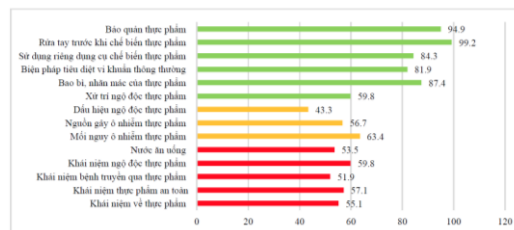


Biểu đồ 2. Mức độ hiểu biết chung của đối tượng nghiên cứu về VSATTP

Qua biểu đồ 3 trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Một số nội dung kiến thức có tỷ lệ đạt yêu cầu cao như kiến thức về rửa tay trước khi chế biến thực phẩm (99,2%), sử dụng riêng dụng cụ chế biến thực phẩm (84,3%), Bảo quản thực phẩm (94,9%), Bao bì nhãn mác của thực phẩm (87,4%), biện pháp tiêu diệt vi khuẩn thông thường (81,9%). Các tỷ lệ này tương đồng với kết quả của Nguyễn Đức Minh [5] khi đánh giá kiến thức của 500 sinh viên học viện quân y về VSATTP.

Bên cạnh đó, một số nội dung có tỷ lệ kiến thức đạt yêu cầu thấp như khái niệm thực phẩm an toàn (55,1%), xử trí ngộ độc thực phẩm (59,8%), khái niệm ngộ độc thực phẩm (59,8%), khái niệm bệnh truyền qua thực phẩm (51,9%), dấu hiệu ngộ độc thực phẩm (43,3%). Kết quả thực trạng kiến thức về VSATTP của sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Phạm Đức Minh [5]. Nghiên cứu kiến thức về ATTP tại Trường Đại học Y Hà Nội cho thấy, tỷ lệ đối tượng trả lời đúng khái niệm ngộ độc thực phẩm chiếm 82,3% [3]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn do bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế tập trung vào các khái niệm, dấu hiệu của bệnh truyền qua thực phẩm. Đây là khái niệm mới

đối với sinh viên nên có thể các sinh viên chưa thực sự quan tâm đến vấn đề bệnh truyền qua thực phẩm, dấu hiệu và cách xử trí khi bị ngộ độc thực phẩm.



Biểu đồ 3. Tỷ lệ hiểu biết chung về kiến thức VSATTP

3. Liên quan giữa mức độ hiểu biết kiến thức về VSATTP với đặc điểm đối tượng

3.1. Liên quan giữa mức độ hiểu biết chung các kiến thức về VSATTP của sinh viên với giới tính

Qua bảng 3.1 ta thấy: Tỷ lệ hiểu biết ở mức tốt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ là 12,2% và 25,4%; mức khá là 26,8% và 42,3%; mức trung bình là 61% và 32,3% với $p > 0,05$. Kết quả của chúng tôi tương đồng so với kết quả có sự chênh lệch về kiến thức nam và nữ theo kết quả của Miri A và CS khi điều tra trên 326 sinh viên năm 2016 [8]. Sự chênh lệch về mức độ hiểu biết về kiến thức của sinh viên trong nghiên cứu có thể là do trong hoạt động hàng ngày việc nội trợ, nấu nướng, bếp núc các sinh viên nữ thường hay quan tâm, chú trọng hơn sinh viên nam. Trong nghiên cứu này, mặc dù có sự khác nhau về kiến thức VSATTP giữa giới nam và nữ nhưng kết quả thống kê cho thấy sự khác biệt này chưa thể hiện rõ ràng do $p > 0,05$.

Bảng 3.1. Liên quan giữa mức độ hiểu biết chung các kiến thức về VSATTP của sinh viên với giới tính (n = 254)

Kiến thức	Tốt		Khá		Trung bình	
	n	%	n	%	n	%
Giới tính						
Nam (n = 41)	5	12,2	11	26,8	25	61
Nữ (n = 213)	54	25,4	90	42,3	69	32,3
p		0,16		0,14		0,19

3.2. Liên quan giữa mức độ hiểu biết kiến thức của sinh viên về VSATTP với năm học

Bảng 3.2 trong nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy kết quả: sinh viên năm thứ ba có tỉ lệ trả lời đúng các câu hỏi cao hơn so với sinh viên các năm khác cụ thể ở mức tốt chiếm 33%, khá 44,4% và chỉ có 22,3% ở mức trung bình. Sự chênh lệch về mức độ hiểu biết giữa các năm học có ý nghĩa thống kê do $p < 0,05$. Nghiên cứu của Sarah M. Courtney cũng cho

kết quả sinh viên lớn tuổi hơn có kiến thức tốt hơn so với các sinh viên năm nhất [9]. Lý giải sự khác nhau này chúng tôi thấy: sự khác biệt hẳn về kiến thức VSATTP của sinh viên có thể thay đổi là do sinh viên năm thứ 2 và thứ 3 khi học tập có thể được tham gia các hoạt động truyền thông về VSATTP, các môn học có liên quan đến VSATTP, tiếp xúc thực tế nhiều hơn các bạn sinh viên năm nhất nên mức độ hiểu biết kiến thức về VSATTP cũng tăng lên.

Bảng 3.2. Liên quan giữa mức độ hiểu biết chung các kiến thức về VSATTP của sinh viên với năm học (n = 254)

Kiến thức	Tốt		Khá		Trung bình	
	n	%	n	%	n	%
Năm học						
Năm thứ nhất (n = 117)	17	14,5	48	41,0	52	44,5
Năm thứ 2 (n = 74)	21	28,4	25	33,8	28	37,8
Năm thứ 3 (n = 63)	21	33,3	28	44,4	14	22,3
p	0,04		0,006		0,04	

3.3. Liên quan giữa mức độ hiểu biết về kiến thức VSATTP của sinh viên với chuyên ngành học

Kết quả bảng 3.3 cho thấy: Sinh viên ngành GD Tiểu học có mức độ hiểu biết tốt, khá, trung bình tương ứng 21,8%; 36,9%; 41,3% tỷ lệ này thấp hơn mức độ hiểu biết của sinh viên ngành GD Mầm non (25,5% tốt; 44,7% khá; 29,8% trung bình). Mức độ hiểu biết về kiến

thức VSATTP của sinh viên chuyên ngành GD Mầm non cao hơn sinh viên ngành GD Tiểu học có ý nghĩa thống kê do $p < 0,05$. Kết quả này có thể lý giải do sinh viên chuyên ngành GD Mầm non trong chương trình đào tạo có môn học liên quan đến Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em [1,2] nên khả năng sinh viên sẽ được tiếp thu các kiến thức về khái niệm, các dấu hiệu về VSATTP tốt hơn so với GD Tiểu học.

Bảng 3.3. Liên quan giữa mức độ hiểu biết chung các kiến thức về VSATTP của sinh viên với chuyên ngành học (n = 254)

Kiến thức	Tốt		Khá		Trung bình	
	n	%	n	%	n	%
Ngành học						
GD Tiểu học (n = 160)	35	21,8	59	36,9	66	41,3
GD Mầm non (n = 94)	24	25,5	42	44,7	28	29,8
p	0,02		0,03		0,04	

3.4. Liên quan giữa mức độ hiểu biết của sinh viên ngành Mầm non về kiến thức VSATTP với năm học

Kết quả bảng 3.4 cho thấy: trong 94 sinh viên ngành Mầm non tham gia nghiên cứu thì tỷ lệ sinh viên năm thứ ba có kiến thức về VSATTP ở mức tốt là cao nhất 35,3%; mức trung bình thấp nhất 17,6%. Ngược lại, sinh viên năm nhất có tỷ lệ kiến thức tốt thấp nhất 14,8% và còn 48,1% có mức hiểu biết trung

bình. Sự sai khác về mức độ hiểu biết kiến thức về VSATTP của sinh viên ngành Mầm non đều có ý nghĩa thống kê do $p < 0,05$. Lý giải điều này, chúng tôi có thể thấy rằng trong chương trình học ngành Mầm non thì có một số học phần có kiến thức kiến quan đến VSATTP ở năm thứ ba [1,2] có thể do đó mà mức độ hiểu biết của sinh viên năm thứ ba ngành Mầm non ở mức tốt cao nhất và mức trung bình là thấp nhất.

Bảng 3.4. Liên quan giữa mức độ hiểu biết chung các kiến thức về VSATTP của sinh viên ngành GD Mầm non với năm học (n = 94)

Kiến thức	Tốt		Khá		Trung bình	
	Năm học	%	n	%	n	%
Năm thứ nhất (n = 27)	4	14,8	10	37,0	13	48,1
Năm thứ 2 (n = 33)	8	24,2	16	48,5	9	27,3
Năm thứ 3 (n = 34)	12	35,3	16	47,1	6	17,6
p	0,02		0,002		0,04	

Như vậy, về mối liên quan giữa kiến thức và các đặc điểm của đối tượng, chúng tôi cùng các nghiên cứu khác có chung nhận định: không có sự khác biệt về kiến thức giữa nam và nữ, sinh viên năm ba có kiến thức tốt hơn năm nhất. Bên cạnh đó, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy sinh viên chuyên ngành Mầm non có mức độ hiểu biết kiến thức chung về VSATTP tốt hơn chuyên ngành GD Tiểu học. Từ đó, sinh viên các năm ba chuyên ngành GD Mầm non có thể là nguồn nhân lực khá tốt khi tham gia vào chăm sóc trẻ khi tốt nghiệp.

Kết luận

Điều tra thực trạng kiến thức về ATTP ở 254 sinh viên Khoa Tiểu học Mầm non cho thấy:

1. Sinh viên tham gia vào nghiên cứu chủ yếu là nữ (213 sinh viên chiếm 83,9%); 41 sinh viên nam giới chiếm 16,1%. Đối tượng được phỏng vấn phần lớn là sinh viên người dân tộc thiểu số 84,2% và có một phần nhỏ khoảng 0,79% là lưu học sinh Lào. Đối tượng nghiên cứu ở năm học là 46,1%; 29,1%; 24,8% tương ứng với năm thứ nhất, năm thứ 2 và năm thứ 3. Đối tượng tham gia khảo sát đa phần là sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học.

2. Về mức độ hiểu biết chung, tỉ lệ sinh viên được đánh giá ở mức độ hiểu biết tốt, khá, trung bình lần lượt là: 23%; 40% và 37%.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non - Khoa Tiểu học Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc.
2. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học - Khoa Tiểu học Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc.
3. Đỗ Đức Dũng (2016). “Thực trạng kiến thức về

3. Một số nội dung kiến thức có tỷ lệ đạt yêu cầu cao như rửa tay trước khi chế biến thực phẩm (99,2%); bảo quản thực phẩm (94,9%); sử dụng riêng dụng cụ chế biến thực phẩm (84,3%). Bên cạnh đó, một số nội dung có tỷ lệ kiến thức đạt yêu cầu thấp như khái niệm bệnh truyền qua thực phẩm (51,9%), dấu hiệu ngộ độc thực phẩm (43,3%), xử trí ngộ độc thực phẩm (59,8%).

4. Có sự khác biệt về kiến thức năm, học ngành học với $p < 0,05$, sinh viên năm thứ ba có kiến thức về VSATTP tốt hơn năm nhất, sinh viên Mầm non có mức độ hiểu biết kiến thức chung về VSATTP tốt hơn các ngành khác.

Kiến nghị

Tiếp tục mở rộng điều tra nghiên cứu thực trạng kiến thức về VSATTP đối với toàn bộ sinh viên ngành Tiểu học Mầm non đồng thời nghiên cứu chương trình đào tạo của 02 ngành trên để có khuyến nghị phù hợp đưa thêm các học phần vào chương trình đào tạo nhằm nâng cao kiến thức của sinh viên về VSATTP.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Tây Bắc cho đề tài mã số: TB 2023-23.

ngộ độc thực phẩm của học viên Y2 Trường Đại học Y Hà Nội”. Tạp chí Y học Cộng đồng; 31(5):15-19.

4. ĐN Hùng, NTK Thương (2014). “Điều tra hiểu biết của người tiêu dùng về vệ sinh ATTP tại thành phố Đà Nẵng năm 2012”. Tạp chí Y học Thực hành; 933+934:242-246.
5. Nguyễn Đức Minh , Vương Ánh Dương (2022).

- “Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về an toàn thực phẩm của học viên y tại học viện quân y năm 2016”*. Tạp chí Y học Quân sự 2022, số 2: 29-36.
6. Nguyễn Thanh Nga, Lâm Quốc Hùng (2013). *“Khảo sát kiến thức về ATTP của người chăm sóc trẻ từ 2 đến 5 tuổi tại hộ gia đình xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, Hà Nội năm 2011”*. Tạp chí Y học Việt Nam; 401(1):13-17.
7. Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Duy Bắc, Trần Ngọc Anh (2011). *“An toàn vệ sinh thực phẩm tại các hộ gia đình ở một số tỉnh/thành phố Việt Nam”*. Tạp chí Y Dược học Quân sự; 36(9):1-11.
8. Miri A et al, 2016. *“Study on attitudes of students of Islamic Azad University Tehran Medical Branch toward food safety”*. Electron Physician, 2017 May 25;9(5):4289-4295.
9. Sarah M. Courtney et.al (2016). *“Food safety knowledge of undergraduate students at a Canadian university: results of an online survey”*. BMC Public Health 16(1); 16:1147

THE STATUS OF KNOWLEDGE ON FOOD SAFETY AND HYGIENE OF KINDLE SCHOOL SCIENCE STUDENTS, TAY BAC UNIVERSITY IN 2023

***Vu Phuong Lien, Vu Thi Thanh Nhan**

Tay Bac University – TBU

Abstract: This study was conducted to evaluate the current knowledge of food hygiene and safety among students of the Faculty of Primary and Kindergarten Education at Tay Bac University, with the aim of making appropriate recommendations for these students. The study design is descriptive, utilizing a cross-sectional survey conducted on 254 students, with the primary focus being their knowledge of food hygiene and safety. The research results indicate that certain areas of knowledge have a high rate of satisfactory understanding, such as washing hands before handling food (99.2%), food preservation (94.9%), and the use of dedicated food processing equipment (84.3%). However, some areas showed lower rates of satisfactory knowledge, including the concept of food-borne diseases (51.9%), the signs of food poisoning (43.3%), and the proper handling of food poisoning incidents (59.8%). The study also revealed that second- and third-year students had a higher rate of good knowledge about food hygiene and safety compared to first-year students ($p < 0.05$). Additionally, students studying Kindergarten Education exhibited higher levels of moderate and good knowledge than those studying Primary Education ($p < 0.05$), with third-year students majoring in Kindergarten Education showing the highest levels of understanding.

Conclusion: While basic knowledge of food safety is generally well understood, there are significant gaps in knowledge regarding food concepts, food poisoning, and food-borne diseases. Furthermore, there is a noticeable disparity in knowledge levels among students of different disciplines and years of study.

Keywords: Food hygiene and safety, knowledge, students